

PHỤ LỤC: BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG BỔ SUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng Thanh Hóa)

A. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

2. Giá ca máy trong bảng này bao gồm các thành phần chi phí sau:

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$CCM = CKH + CSC + CNL + CNC + CCPK$$

Trong đó:

CCM: giá ca máy (đồng/ca);

CKH: chi phí khấu hao (đồng/ca);

CSC: chi phí sửa chữa (đồng/ca);

CNL: chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca);

CNC: chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca);

CCPK: chi phí khác (đồng/ca).

- Giá ca máy được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 và Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng.

- Định mức các hao phí, các dữ liệu cơ bản và nguyên giá làm cơ sở xác định giá ca máy và thiết bị thi công được xác định theo Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Phụ lục số V Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025, Điều 12 Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 và Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng.

- Giá nhiên liệu, năng lượng: Giá (trước thuế) các loại xăng, dầu, điện hoặc khí nén (đ/lít, đ/kWh, đ/m³) tính theo mức giá tại Quyết định số 1803/PLXTH-QĐ ngày 07/8/2025 của Công ty Xăng dầu Thanh Hóa về giá bán lẻ niêm yết các mặt hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện (bằng với mức giá đã áp dụng công bố tại Quyết định số 945/QĐ-SXD ngày 12/9/2025 của Sở Xây dựng), cụ thể như sau:

- * Xăng E5 RON 92-II: 18.509,26 đ/lít.
- * Dầu Diezel 0,05%S-II: 17.750,00 đ/lít.
- * Điện: 1.987,00 đ/kWh (giờ bình thường - Cấp điện áp dưới 6KV).

- Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc, được xác định theo từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình. Tại Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, hệ số chi phí nhiên liệu phụ có giá trị bình quân như sau:

- * Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02
- * Máy và thiết bị chạy động cơ diezel: 1,03
- * Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của thợ điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Phụ lục số IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng; Quyết định số 391/QĐ-SXD ngày 14/5/2025 và Quyết định số 822/QĐ-SXD ngày 29/7/2025 của Sở Xây dựng Thanh Hóa về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

3. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa được tính cho 03 khu vực, cụ thể:

- Khu vực 1 gồm các phường Hạc Thành, Quảng Phú, Đông Quang, Đông Sơn, Đông Tiến, Hàm Rồng, Nguyệt Viên, Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn, Bim Sơn, Quang Trung, Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Hải Bình, Trúc Lâm, Nghi Sơn và các xã Trường Lâm, Các Sơn.

- Khu vực 2 gồm các xã Hà Trung, Tống Sơn, Hà Long, Hoạt Giang, Lĩnh Toại, Triệu Lộc, Đông Thành, Hậu Lộc, Hoa Lộc, Vạn Lộc, Nga Sơn, Nga Thắng, Hồ Vương, Tân Tiến, Nga An, Ba Đình, Hoàng Hóa, Hoàng Tiến, Hoàng Thanh, Hoàng Lộc, Hoàng Châu, Hoàng Sơn, Hoàng Phú, Hoàng Giang, Lưu Vệ, Quảng Yên, Quảng Ngọc, Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên

Trang, Quảng Chính, Nông Công, Thắng Lợi, Trung Chính, Trường Văn, Thăng Bình, Tượng Lĩnh, Công Chính, Thiệu Hóa, Thiệu Quang, Thiệu Tiến, Thiệu Toán, Thiệu Trung, Yên Định, Yên Trường, Yên Phú, Quý Lộc, Yên Ninh, Định Tân, Định Hòa, Thọ Xuân, Thọ Long, Xuân Hòa, Sao Vàng, Lam Sơn, Thọ Lập, Xuân Tín, Xuân Lập, Vĩnh Lộc, Tây Đô, Biện Thượng, Triệu Sơn, Thọ Bình, Thọ Ngọc, Thọ Phú, Hợp Tiến, An Nông, Tân Ninh, Đồng Tiến.

- Khu vực 3 gồm các xã, phường còn lại.

4. Khi xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức kinh tế do Bộ Xây dựng, UBND tỉnh công bố, Bảng giá ca máy và thiết bị thi công tại Quyết định này thì tại thời điểm lập dự toán giá ca máy được bổ sung điều chỉnh hai khoản chi phí sau:

- Chi phí nhiên liệu - năng lượng được tính bổ sung chênh lệch giữa giá nhiên liệu - năng lượng tại thời điểm lập dự toán và giá nhiên liệu - năng lượng được tính trong Bảng giá ca máy do Sở Xây dựng công bố.

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển được tính bổ sung chênh lệch giữa chi phí tiền lương thợ điều khiển tại thời điểm lập dự toán và chi phí tiền lương thợ điều khiển được tính trong Bảng giá ca máy do Sở Xây dựng công bố.

5. Trong quá trình thực hiện Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này, nếu có vướng mắc đề nghị các Ngành, các phường, xã và các đơn vị có liên quan phản ánh (bằng văn bản) về Sở Xây dựng Thanh Hóa để tổng hợp, nghiên cứu, xem xét, giải quyết theo quy định./.

B. BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG BỔ SUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /2026 của Sở Xây dựng Thanh Hóa)

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:														
1	M101.0306	2,5 m ³	260	16	5,5	5	174,00 lit diesel	1x5/7	3.763.258.000	3.181.155	348.434	7.133.632	343.329	7.128.527	335.671	7.120.869
2	M101.0307	3,5 m ³	260	16	5,5	5	225,00 lit diesel	1x5/7	3.916.136.000	4.113.563	348.434	8.212.450	343.329	8.207.345	335.671	8.199.687
	M103.0400	Búa rung - công suất:														
3	M103.0402a	60,0 kW	240	14	3,8	5	162,00 kWh		250.000.000	337.989		560.905		560.905		560.905
	M103.1300	Máy khoan cọc đất														
4	M103.1311	Máy khoan cọc xi măng đất 120 tấn, đầu khoan RAS 180kW	260	13	6,5	5	36,00 lit diesel + 768kwh	1x6/7+1x3/7	26.590.503.000	2.260.487	662.743	26.650.140	653.032	26.640.429	638.468	26.625.865
5	M103.1312	Hệ thống kiểm soát khoan RAS	260	13	6,5	5		1x6/7	2.659.423.000		413.092	2.786.116	407.039	2.780.063	397.961	2.770.985
	M104.0310	Trạm trộn vữa - năng suất:														
6	M104.0312	24 m ³ /h	260	15	5,6	5	85,00 kWh	1x3/7+1x5/7	1.295.000.000	177.340	598.085	1.975.790	589.322	1.967.027	576.178	1.953.883
	M104.0700	Máy/trạm nghiền đá - năng suất:														
7	M104.0714	Trạm nghiền đá 250 T/h	260	18	8,6	5	3341,00 kWh	1x3/7+1x4/7	12.899.035.000	6.970.495	546.000	22.300.774	538.000	22.292.774	526.000	22.280.774
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:														
8	M105.0204	Máy rải nhựa đường Micro-Asphalt tự hành	180	14	3,8	5	75,60 lit diesel	1x3/7+1x5/7	11.150.596.000	1.382.157	598.085	15.237.062	589.322	15.228.299	576.178	15.215.155
	M109.0110	Sà lan tự hành - trọng tải:														
9	M109.0111	200 t	270	9,5	5	6	120,00 lit diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 1 thợ máy 3/4 + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	2.252.000.000	2.193.900	2.127.241	5.951.756	2.070.698	5.895.213	2.016.302	5.840.816
10	M109.0112	400 t	270	9,5	5	6	202,00 lit diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 1 thợ máy 3/4 + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	3.500.000.000	3.693.065	2.127.241	8.354.566	2.070.698	8.298.022	2.016.302	8.243.626
11	M109.0113	800 t	270	9,5	4,2	6	540,00 lit diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 3 thủy thủ (2x2/4+1x3/4)	5.750.000.000	9.872.550	2.773.241	16.638.847	2.698.698	16.564.303	2.626.302	16.491.907
12	M109.0115	1200 t	270	9,5	4,2	6	931,00 lit diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 3 thủy thủ (2x2/4+1x3/4)	8.000.000.000	17.021.008	2.773.241	25.349.804	2.698.698	25.275.261	2.626.302	25.202.865
	M109.1000	Tàu hút - công suất:														
13	M109.1004	280 cv	290	9	4,1	6	342,00 lit diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy hai 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)		6.252.615	4.420.571	10.673.186	4.300.252	10.552.867	4.181.978	10.434.593

Số TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca/năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (VND)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
14	M109.1005	400 cv	290	9	4,1	6	450,00 lit diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	8.227.125	4.420.571	12.647.696	4.300.252	12.527.377	4.181.978	12.409.103	
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:														
15	M112.0210	200 m ³ /h	150	20	5,4	5	98,00 lit diesel		1.791.685		1.791.685		1.791.685		1.791.685	
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:														
16	M112.0605	15 m ³ /h	150	18	6,1	5	67,00 kWh	1x4/7	156.815.000	139.785	296.349	721.538	292.007	717.196	285.493	710.682
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:														
17	M112.0705	600 cv	200	12	3,8	5	210,00 lit diesel	1x5/7	3.839.325	348.434	4.187.759	343.329	4.182.654	335.671	4.174.996	
	M112.3700	Máy mài - công suất:														
18	M112.3702	1,6 kW - 1,7 kW	220	14	4,9	4	3,00 kWh		7.400.000	6.259	13.962		13.962		13.962	
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT														
19	M201.0027	Máy đo sâu hồi âm đa tia	180	10	1,8	4			2.791.667.000		2.295.371		2.295.371		2.295.371	
20	M201.0028	Máy đo sâu hồi âm đơn tia	180	10	1,8	4			309.909.000		254.814		254.814		254.814	
21	M201.0029	Máy định vị vệ tinh DGPS	180	10	1,8	4			430.909.000		354.303		354.303		354.303	
22	M201.0030	Máy triều ký tự ghi	180	10	1,8	4			85.909.000		70.636		70.636		70.636	

Nguyên giá công bố nêu trên được tham khảo tại Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng. Đối với các loại máy và thiết bị thi công mã hiệu M109.1004, M109.1005, M112.0210, M112.0705 được công bố trên chưa bao gồm: chi phí khấu hao (CKH), chi phí sửa chữa (CSC) và chi phí khác (CCPK) do chưa có nguyên giá. Việc xác định nguyên giá của máy và thiết bị thi công để tính toán các chi phí nêu trên theo hướng dẫn tại điểm c, khoản 1 Mục III Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.